

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV**  
**Quý I Năm 2025**



**Bao gồm:**

- |                                         |                |
|-----------------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

*Hà nội, 29 tháng 04 năm 2025*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

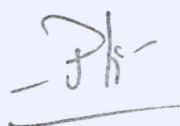
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số             | Thuyết minh  | Hợp nhất tại ngày 31/03/2025    | Số đầu năm HN                   |
|------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(110+120+130+140+150) | <b>100</b>        |              | <b>5.281.437.318.449</b>        | <b>4.569.689.898.251</b>        |
| <b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>  | <b><u>110</u></b> | <b>VI.1</b>  | <b><u>401.168.813.924</u></b>   | <b><u>419.450.427.902</u></b>   |
| 1. Tiền                                              | 111               |              | 362.937.547.651                 | 351.363.360.292                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112               |              | 38.231.266.273                  | 68.087.067.610                  |
| <b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>          | <b><u>120</u></b> |              | <b><u>32.000.000.000</u></b>    | <b><u>47.080.657.534</u></b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121               | VI.2a        | -                               | -                               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)       | 122               |              | -                               | -                               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123               | VI.2b        | 32.000.000.000                  | 47.080.657.534                  |
| <b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>       | <b><u>130</u></b> |              | <b><u>1.128.401.261.354</u></b> | <b><u>1.123.554.133.517</u></b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131               | VI.3         | 1.026.511.536.540               | 1.019.061.436.334               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132               |              | 59.590.252.784                  | 73.166.477.380                  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133               |              | -                               | -                               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134               |              | -                               | -                               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135               |              | -                               | -                               |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136               | VI.4         | 50.530.962.970                  | 39.707.567.206                  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)             | 137               |              | (8.231.490.940)                 | (8.381.347.403)                 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139               | VI.5         | -                               | -                               |
| <b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>                       | <b><u>140</u></b> | <b>VI.7</b>  | <b><u>3.637.349.129.003</u></b> | <b><u>2.867.631.957.445</u></b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141               |              | 3.651.650.255.722               | 2.881.933.084.164               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149               |              | (14.301.126.719)                | (14.301.126.719)                |
| <b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>               | <b><u>150</u></b> |              | <b><u>82.518.114.168</u></b>    | <b><u>111.972.721.853</u></b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151               | VI.13a       | 47.404.396.866                  | 79.859.895.753                  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152               |              | 33.000.822.559                  | 29.963.543.012                  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153               | VI.17b       | 2.112.894.743                   | 2.149.283.088                   |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154               |              | -                               | -                               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155               | VI.14a       | -                               | -                               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>        |              | <b>4.730.798.272.457</b>        | <b>5.044.070.479.358</b>        |
| <b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>          | <b><u>210</u></b> |              | <b><u>124.181.653.142</u></b>   | <b><u>120.487.711.437</u></b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211               | VI.3         | -                               | -                               |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212               |              | -                               | -                               |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213               |              | -                               | -                               |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214               |              | -                               | -                               |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215               |              | -                               | -                               |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216               | VI.4b        | 124.181.653.142                 | 120.487.711.437                 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)              | 219               |              | -                               | -                               |
| <b><u>II. Tài sản cố định</u></b>                    | <b><u>220</u></b> |              | <b><u>3.706.931.232.316</u></b> | <b><u>4.000.595.809.936</u></b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221               | VI.9         | 3.562.801.249.407               | 3.831.830.716.085               |
| - Nguyên giá                                         | 222               |              | 11.150.048.391.489              | 11.149.569.530.033              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223               |              | (7.587.247.142.082)             | (7.317.738.813.948)             |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224               | VI.11        | 134.521.023.839                 | 158.682.106.368                 |
| - Nguyên giá                                         | 225               |              | 311.989.397.669                 | 314.699.626.759                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226               |              | (177.468.373.830)               | (156.017.520.391)               |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227               | VI.10        | 9.608.959.070                   | 10.082.987.483                  |
| - Nguyên giá                                         | 228               |              | 21.785.269.594                  | 21.785.269.594                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229               |              | (12.176.310.524)                | (11.702.282.111)                |
| <b><u>III. Bất động sản đầu tư</u></b>               | <b><u>230</u></b> | <b>VI.12</b> | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>-</u></b>                 |
| - Nguyên giá                                         | 231               |              | -                               | -                               |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Hợp nhất tại ngày<br>31/03/2025 | Số đầu năm HN            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | -                               | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>341.946.668.692</b>          | <b>332.356.777.257</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | VI.8a       | -                               | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.8b       | 341.946.668.692                 | 332.356.777.257          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>46.172.573.598</b>           | <b>46.172.573.598</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                               | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 11.754.473.958                  | 11.754.473.958           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 35.438.345.640                  | 35.438.345.640           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (1.020.246.000)                 | (1.020.246.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                               | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>511.566.144.709</b>          | <b>544.457.607.130</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13b      | 494.315.870.402                 | 527.155.930.717          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24a      | 17.250.274.307                  | 17.301.676.413           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                               | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14b      | -                               | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             | -                               | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>10.012.235.590.906</b>       | <b>9.613.760.377.609</b> |
|                                                     |            |             | -                               | -                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>5.682.958.342.925</b>        | <b>5.603.177.976.142</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>4.357.888.552.594</b>        | <b>4.303.260.006.277</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16a      | 1.098.900.753.651               | 1.095.784.948.525        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 30.623.659.185                  | 25.931.016.746           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a      | 416.885.217.446                 | 449.919.866.654          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 238.694.985.673                 | 356.819.879.245          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18a      | 431.552.962.735                 | 27.572.228.409           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                               | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                               | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20a      | 605.716.390                     | 626.809.433              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a      | 127.408.449.336                 | 120.892.464.528          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15a      | 1.892.706.179.034               | 2.185.735.955.605        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 90.658.218.000                  | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |             | 29.852.411.144                  | 39.976.837.132           |
| 13. Quỹ Bình ổn giá                                 | 323        |             | -                               | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                               | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.325.069.790.331</b>        | <b>1.299.917.969.865</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | VI.16b      | -                               | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                               | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18b      | -                               | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                               | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                               | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20b      | 926.818.182                     | 372.727.273              |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19b      | 1.181.169.667                   | 1.181.169.667            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.15a,b    | 1.268.748.270.402               | 1.243.539.220.772        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                               | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                               | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24b      | -                               | 4.741.816.373            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 49.857.432.080                  | 45.726.935.780           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 4.356.100.000                   | 4.356.100.000            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>4.329.277.247.981</b>        | <b>4.010.582.401.467</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>4.310.574.979.282</b>        | <b>3.991.748.637.206</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | VI.25       | 2.000.000.000.000               | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.000.000.000.000               | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                               | -                        |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Hợp nhất tại ngày 31/03/2025 | Số đầu năm HN            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                            | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a      | (14.888.305.478)             | (14.888.305.478)         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e      | 194.699.245.496              | 194.699.245.496          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e      | -                            | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25e      | 404.534.440                  | 404.534.440              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a      | 1.696.620.918.852            | 1.362.594.268.700        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.365.701.762.900            | 86.763.802.999           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |             | 330.919.155.952              | 1.275.830.465.701        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                            | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 433.738.585.972              | 448.938.894.048          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>18.702.268.699</b>        | <b>18.833.764.261</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 432        | VI.28       | (2.998.584.601)              | (3.614.997.466)          |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 433        |             | 21.700.853.300               | 22.448.761.727           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>10.012.235.590.906</b>    | <b>9.613.760.377.609</b> |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



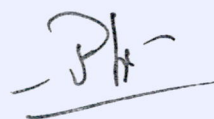
Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này           |                   | Lũy kế Hợp nhất   |                   |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  |       |             | Quý 1/2025        | Quý 1/2024        | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VII.1       | 3.061.685.312.062 | 3.150.905.634.362 | 3.061.685.312.062 | 3.150.905.634.362 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | VII.2       | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)       | 10    |             | 3.061.685.312.062 | 3.150.905.634.362 | 3.061.685.312.062 | 3.150.905.634.362 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | VII.3       | 2.433.607.593.363 | 2.790.869.134.073 | 2.433.607.593.363 | 2.790.869.134.073 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 628.077.718.699   | 360.036.500.289   | 628.077.718.699   | 360.036.500.289   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 1.156.529.139     | 1.461.702.186     | 1.156.529.139     | 1.461.702.186     |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | VII.5       | 51.716.659.979    | 92.806.337.348    | 51.716.659.979    | 92.806.337.348    |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 51.615.157.316    | 62.145.180.816    | 51.615.157.316    | 62.145.180.816    |
| 8. Chi phí bán hàng                                              | 25    | VII.8       | 29.827.928.452    | 20.450.719.592    | 29.827.928.452    | 20.450.719.592    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8       | 141.851.774.499   | 152.741.277.299   | 141.851.774.499   | 152.741.277.299   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 405.837.884.908   | 95.499.868.236    | 405.837.884.908   | 95.499.868.236    |
| 11. Thu nhập khác                                                | 31    | VII.6       | 1.776.617.184     | 2.093.643.385     | 1.776.617.184     | 2.093.643.385     |
| 12. Chi phí khác                                                 | 32    | VII.7       | 2.336.945.622     | 2.346.324.895     | 2.336.945.622     | 2.346.324.895     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (560.328.438)     | (252.681.510)     | (560.328.438)     | (252.681.510)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                    | 50    |             | 405.277.556.470   | 95.247.186.726    | 405.277.556.470   | 95.247.186.726    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VII.10      | 91.141.628.662    | 18.842.297.875    | 91.141.628.662    | 18.842.297.875    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | VII.11      | 51.402.106        | 51.402.106        | 51.402.106        | 51.402.106        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)       | 60    |             | 314.084.525.702   | 76.353.486.745    | 314.084.525.702   | 76.353.486.745    |
| LNST của cổ đông Cty mẹ                                          | 61    |             | 330.919.155.952   | 72.743.884.566    | 330.919.155.952   | 72.743.884.566    |
| LNST của cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | (16.834.630.250)  | 3.609.602.179     | (16.834.630.250)  | 3.609.602.179     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*                                    | 70    |             | 1.655             | 364               | 1.655             | 364               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*                                  | 71    |             | -                 | -                 | -                 | -                 |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                       |       |             |                                              |                                                |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | 01    |             | 405 277 556 470                              | 95 247 186 726                                 |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                              |       |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | VII.9       | 300 060 203 424                              | 323 987 141 169                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | - 94 938 570 763                             | - 87 565 513 609                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 23 419 907                                   | 7 078 742 630                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | - 2 242 879 181                              | - 3 020 649 758                                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 51 615 157 316                               | 62 145 180 816                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             |                                              | - 43 956 301 572                               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 659 794 887 173                              | 353 915 786 402                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | - 8 541 069 542                              | 223 951 435 396                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | - 518 163 999 010                            | - 351 116 331 370                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 279 446 820 576                              | - 85 149 845 612                               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 65 295 559 202                               | 66 686 166 637                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | 0                                            | -                                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | - 54 919 967 069                             | - 61 269 917 948                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | - 158 839 644 572                            | - 14 595 528 070                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 101 962 883 386                              | 57 320 629 881                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | - 91 052 989 747                             | - 75 623 631 136                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | 274 982 480 397                              | 114 118 764 180                                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             | 0                                            | 0                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |             | - 27 218 576 769                             | - 10 974 172 348                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | 0                                            | - 7 000 000 000                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 0                                            | 0                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 0                                            | 0                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1 775 209 335                                | 926 442 815                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | - 25 443 367 434                             | - 17 047 729 533                               |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 0                                            | 13.831.000.000                                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | VIII.3      | 1 085 277 030 067                            | 1 263 733 312 607                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | VIII.4      | - 1 339 941 237 668                          | - 1 294 009 602 434                            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2025**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.  
Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Cty mẹ Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các

loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 bao gồm:

| Tên công ty con                                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico | Cao Bằng                   | 51,31%        | 51,31%                 | Dịch vụ du lịch, khách sạn     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai – Vimico                   | Lào Cai                    | 99,01%        | 99,04%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico                         | Cao Bằng                   | 52,54%        | 52,54%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                          | Lai Châu                   | 64,42%        | 64,42%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico                   | Thái Nguyên                | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                               | Lào Cai                    | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico           | Cao Bằng                   | 51,89%        | 51,89%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |

### 1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

| Tên công ty                                  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|----------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội        | Hà Nội       | 48,31%        | 48,31%                 | Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức |
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái | Bắc Kạn      | 20,40%        | 50,00%                 | Sản xuất kim loại màu             |

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:* được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:* các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:* Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### 3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

### **3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

### **3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày

22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh BCTC kèm theo)

### 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu  
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc  
Trịnh Văn Tuệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ           | Đầu năm               |                 |                       |                       |                 |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>01. Tiền</b>                       | 362 937 547 651   | 351 363 360 292       |                 |                       |                       |                 |
| - Tiền mặt                            | 14 597 654 412    | 2 552 590 984         |                 |                       |                       |                 |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn     | 348 217 293 239   | 347 410 475 028       |                 |                       |                       |                 |
| - Tiền đang chuyển                    | 122 600 000       | 1 400 294 280         |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b> | 79 192 819 598    | 78 172 573 598        | - 1 020 246 000 | 72 192 819 598        | 71 172 573 598        | - 1 020 246 000 |
| a/ Chứng khoán kinh doanh             |                   |                       |                 |                       | 0                     | 0               |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM)             |                   |                       |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                       |                 |
| b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 32 000 000 000    | 32 000 000 000        | 25 000 000 000  | 25 000 000 000        |                       |                 |
| b1/ Ngắn hạn                          | 32 000 000 000    | 32 000 000 000        | 25 000 000 000  | 25 000 000 000        |                       |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                  | 32 000 000 000    | 32 000 000 000        | 25 000 000 000  | 25 000 000 000        |                       |                 |
| - Trái phiếu                          | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
| - Các khoản đầu tư khác               | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
| b2/ Dài hạn                           | 0                 | 0                     | 0               | 0                     |                       |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                  | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
| - Trái phiếu                          | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
| - Các khoản đầu tư khác               | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> |
| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | 47 192 819 598    | 46 172 573 598        | - 1 020 246 000 | 47 192 819 598        | 46 172 573 598        | - 1 020 246 000 |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV) |                   |                       |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>    | 1 026 511 536 540 | 1 018 280 045 600     | - 8 231 490 940 | 1 019 061 436 334     | 1 010 680 088 931     | - 8 381 347 403 |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)             |                   |                       |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Giá trị</b>    | <b>Dự phòng</b>       | <b>Giá trị</b>  | <b>Dự phòng</b>       |                       |                 |
| <b>04. Phải thu khác</b>              | 174 712 616 112   |                       | 160 195 278 643 |                       |                       |                 |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM)              |                   |                       |                 |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>  |                       |                       |                 |
|                                       | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị</b>        |                       |                 |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>    | 0                 | 0                     | 0               | 0                     |                       |                 |
| a/ Tiền                               | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |
| b/ Hàng tồn kho                       | 0                 | 0                     |                 |                       |                       |                 |

|                                                                                                      |                   |                             |                   |                             |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|--|--|
| c/ TSCĐ                                                                                              | 0                 | 0                           |                   |                             |  |  |
| d/ Tài sản khác                                                                                      | 0                 | 0                           |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             |  |  |
|                                                                                                      | Giá gốc           | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có khả năng thu hồi |  |  |
| 06. Nợ xấu                                                                                           | 8 532 172 136     | 150 824 733                 | 9 181 382 895     | 838 796 497                 |  |  |
| (Phù hợp với Biểu 06-TM)                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             |  |  |
|                                                                                                      | Giá gốc           | Dự phòng                    | Giá gốc           | Dự phòng                    |  |  |
| 07. Hàng tồn kho                                                                                     | 3 651 650 255 722 | 14 301 126 719              | 2 881 933 084 164 | 14 301 126 719              |  |  |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                            | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |  |  |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                              | 430 635 096 105   | 0                           | 275 543 006 983   | 0                           |  |  |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                   | 4 759 560 372     | 0                           | 3 453 176 359     | 0                           |  |  |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                             | 1 701 764 587 288 | 1 474 920 277               | 1 677 295 580 334 | 1 474 920 277               |  |  |
| - Thành phẩm                                                                                         | 1 502 399 477 127 | 12 826 206 442              | 916 422 850 610   | 12 826 206 442              |  |  |
| - Hàng hóa                                                                                           | 12 091 534 830    | 0                           | 9 218 469 878     | 0                           |  |  |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                    | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |  |  |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                              | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |  |  |
| Trong đó                                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ   | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |  |  |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             |  |  |
|                                                                                                      | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi      | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi      |  |  |
| 08. Tài sản dở dang dài hạn                                                                          | 341 946 668 692   | 341 946 668 692             | 332 356 777 257   | 332 356 777 257             |  |  |
| a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                                                       | 0                 | 0                           |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |  |  |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang                                                                           | 341 946 668 692   | 332 356 777 257             |                   |                             |  |  |
| (Phù hợp với Biểu 08-TM)                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |  |  |
| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                                                              | 3 562 801 249 407 | 3 831 830 716 085           |                   |                             |  |  |
| (Phù hợp với Biểu 09-TM)                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |  |  |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình                                                               | 9 608 959 070     | 10 082 987 483              |                   |                             |  |  |
| (Phù hợp với Biểu 10-TM)                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |  |  |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính                                                        | 134 521 023 839   | 158 682 106 368             |                   |                             |  |  |
| (Phù hợp với Biểu 11-TM)                                                                             |                   |                             |                   |                             |  |  |
|                                                                                                      | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |  |  |

|                                                                |                                              |                       |                   |                                                 |                   |                       |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư<br>(Phù hợp với Biểu 12-TM) | 0                                            | 0                     |                   |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      | Đầu năm               |                   |                                                 |                   |                       |
| 13. Chi phí trả trước<br>(Phù hợp với Biểu 13-TM)              | 541 720 267 268                              | 607 015 826 470       |                   |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      | Đầu năm               |                   |                                                 |                   |                       |
| 14. Tài sản khác                                               | 0                                            | 0                     |                   |                                                 |                   |                       |
| a/ Ngắn hạn                                                    | 0                                            | 0                     |                   |                                                 |                   |                       |
| b/ Dài hạn                                                     | 0                                            | 0                     |                   |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      |                       | Trong kỳ          |                                                 | Đầu năm           |                       |
|                                                                | Giá trị                                      | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm                                            | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính                                   | 3 161 454 449 436                            | 3 161 454 449 436     | 1 087 111 741 947 | 1 354 932 468 888                               | 3 429 275 176 377 | 3 429 275 176 377     |
| a/ Vay ngắn hạn                                                | 1 470 751 629 418                            | 1 470 751 629 418     | 1 056 768 487 557 | 1 177 524 977 095                               | 1 591 508 118 956 | 1 591 508 118 956     |
| b/ Vay dài hạn                                                 | 1 690 702 820 018                            | 1 690 702 820 018     | 30 343 254 390    | 177 407 491 793                                 | 1 837 767 057 421 | 1 837 767 057 421     |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm                            | 421 954 549 616                              | 421 954 549 616       | 1 834 711 880     | 174 107 998 913                                 | 594 227 836 649   | 594 227 836 649       |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm                                            | 21 473 672 702                               | 21 473 672 702        | 6 480 223 180     | 1 625 098 880                                   | 16 618 548 402    | 16 618 548 402        |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm                                            | 19 362 331 760                               | 19 362 331 760        | 1 786 935 760     | 1 674 394 000                                   | 19 249 790 000    | 19 249 790 000        |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm                                           | 1 072 509 514 087                            | 1 072 509 514 087     | 20 241 383 570    | 0                                               | 1 052 268 130 517 | 1 052 268 130 517     |
| - Kỳ hạn trên 10 năm                                           | 155 402 751 853                              | 155 402 751 853       | 0                 | 0                                               | 155 402 751 853   | 155 402 751 853       |
|                                                                | Năm nay                                      |                       | Năm trước         |                                                 |                   |                       |
| Thời hạn                                                       | Tổng khoản thanh toán<br>tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê     | Trả nợ gốc        | Tổng khoản thanh<br>toán tiền thuê tài<br>chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc            |
| c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh<br>toán                | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               | 0                 | 0                     |
| - Từ 1 năm trở xuống                                           | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               | 0                 | 0                     |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                         |                                              |                       |                   |                                                 |                   |                       |
| - Trên 5 năm                                                   | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               | 0                 | 0                     |
|                                                                | Cuối kỳ                                      |                       | Đầu năm           |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Gốc                                          | Lãi                   | Gốc               | Lãi                                             |                   |                       |
| d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn<br>chưa thanh toán      | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               |                   |                       |
| - Vay                                                          | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               |                   |                       |
| - Nợ thuê tài chính                                            | 0                                            | 0                     | 0                 | 0                                               |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      |                       | Đầu năm           |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Giá trị                                      | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ                           |                   |                       |
| 16. Phải trả người bán<br>(Phù hợp với Biểu 03A-TM)            | 1 098 900 753 651                            | 1 098 900 753 651     | 1 095 784 948 525 | 1 095 784 948 525                               |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      |                       | Đầu năm           |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn            | Giá trị                                         | Lãi suất          | Kỳ hạn                |
| 17. Trái phiếu phát hành<br>(Phù hợp với Biểu 17-TM)           | 0                                            |                       |                   | 0                                               |                   |                       |
|                                                                | Cuối kỳ                                      |                       | Đầu năm           |                                                 |                   |                       |
|                                                                | Giá trị                                      | Lãi suất              | Kỳ hạn            | Giá trị                                         | Lãi suất          | Kỳ hạn                |

|                                                            |                 |                       |                 |                       |   |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|---|
| 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả               |                 |                       |                 |                       |   |
| - Mệnh giá                                                 | 0               | 0                     | 0               | 0                     | 0 |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ                              | 0               | 0                     | 0               | 0                     | 0 |
|                                                            | Cuối kỳ         | Đầu năm               |                 |                       |   |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                    | 416 885 217 446 | 449 919 866 654       |                 |                       |   |
| (Phù hợp với Biểu 19-TM)                                   |                 |                       |                 |                       |   |
|                                                            | Cuối kỳ         | Đầu năm               |                 |                       |   |
|                                                            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |   |
| 20. Chi phí phải trả                                       | 431 552 962 735 | 431 552 962 735       | 27 572 228 409  | 27 572 228 409        |   |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc           | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                     | 1 850 000       | 1 850 000             | 0               | 0                     |   |
| - Lãi vay                                                  | 6 305 445 517   | 6 305 445 517         | 12 122 810 202  | 12 122 810 202        |   |
| - Các khoản trích trước khác                               | 425 245 667 218 | 425 245 667 218       | 15 449 418 207  | 15 449 418 207        |   |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ                            | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| + Chi phí phải trả các công trình XD CB                    | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| + Chi phí vận chuyển                                       | 6 079 990 854   | 6 079 990 854         | 0               | 0                     |   |
| + Chi phí phải trả tiền điện                               | 2 947 295 643   | 2 947 295 643         | 7 067 809 877   | 7 067 809 877         |   |
| + Tiền cấp quyền khai thác                                 | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất                            | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ                    | 416 218 380 721 | 416 218 380 721       | 8 381 608 330   | 8 381 608 330         |   |
|                                                            | Cuối kỳ         | Đầu năm               |                 |                       |   |
|                                                            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |   |
| 21. Phải trả khác                                          | 128 589 619 003 | 128 589 619 003       | 122 073 634 195 | 122 073 634 195       |   |
| a/ Ngắn hạn                                                | 127 408 449 336 | 127 408 449 336       | 120 892 464 528 | 120 892 464 528       |   |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                              | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 3 350 514 360   | 3 350 514 360         | 2 041 161 646   | 2 041 161 646         |   |
| - Bảo hiểm xã hội                                          | 1 333 340 440   | 1 333 340 440         | 2 042 245 685   | 2 042 245 685         |   |
| - Bảo hiểm y tế                                            | 189 770 760     | 189 770 760           | 292 148 594     | 292 148 594           |   |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 90 471 657      | 90 471 657            | 127 012 060     | 127 012 060           |   |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                  | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 79 934 625 249  | 79 934 625 249        | 72 754 287 310  | 72 754 287 310        |   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                               | 704 548 050     | 704 548 050           | 717 604 850     | 717 604 850           |   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 41 805 178 820  | 41 805 178 820        | 42 918 004 383  | 42 918 004 383        |   |
| b/ Dài hạn                                                 | 1 181 169 667   | 1 181 169 667         | 1 181 169 667   | 1 181 169 667         |   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 205 000 000     | 205 000 000           | 205 000 000     | 205 000 000           |   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 976 169 667     | 976 169 667           | 976 169 667     | 976 169 667           |   |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán                           | 0               | 0                     | 0               | 0                     |   |

|                                                                                        | Cuối kỳ                | Đầu năm               |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|--|--|--|--|
| <b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                    | <b>1 532 534 572</b>   | <b>1 353 030 639</b>  |  |  |  |  |
| <i>a/ Ngắn hạn</i>                                                                     | <i>605 716 390</i>     | <i>1 114 818 589</i>  |  |  |  |  |
| - Doanh thu nhận trước                                                                 | 605 716 390            | 1 114 818 589         |  |  |  |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| <i>b/ Dài hạn</i>                                                                      | <i>926 818 182</i>     | <i>238 212 050</i>    |  |  |  |  |
| - Doanh thu nhận trước                                                                 | 926 818 182            | 238 212 050           |  |  |  |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| <i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>                             | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |  |  |
|                                                                                        | Cuối kỳ                | Đầu năm               |  |  |  |  |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                                           | <b>140 515 650 080</b> | <b>42 980 660 986</b> |  |  |  |  |
| <i>a/ Ngắn hạn</i>                                                                     | <i>90 658 218 000</i>  | <i>0</i>              |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               | 90 658 218 000         | 0                     |  |  |  |  |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                                                        | 81 100 000 000         | 0                     |  |  |  |  |
| + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch                                                      | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch                                                     | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch                                                   | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| + Khác                                                                                 | 9 558 218 000          | 0                     |  |  |  |  |
| <i>b/ Dài hạn</i>                                                                      | <i>49 857 432 080</i>  | <i>42 980 660 986</i> |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  | 0                      | 0                     |  |  |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               | 49 857 432 080         | 42 980 660 986        |  |  |  |  |
|                                                                                        | Cuối kỳ                | Đầu năm               |  |  |  |  |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |                        |                       |  |  |  |  |
| <i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>                                              | <i>17 250 274 307</i>  | <i>1 439 258 982</i>  |  |  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                    | 20%                   |  |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 17 250 274 307         | 1 439 258 982         |  |  |  |  |

|                                                                                                                                                 |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------|--|-----|--|--|--|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng                                                                  | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng                                                              | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                                 | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| <b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                                                       |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                               | 20%               |                   |        |  | 20% |  |  |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế                                                          | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                  | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | Cuối kỳ           | Đầu năm           |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                                                                       |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)                                                                                                                         |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | 4 310 574 979 282 | 3 991 748 637 206 |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | Cuối kỳ           | Đầu năm           |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                                      |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)                                                                                                                         |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | - 14 888 305 478  | - 14 888 305 478  |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | Cuối kỳ           | Đầu năm           |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                                    |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                                                 | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ                                                                                                     | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                                                                         | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | Cuối kỳ           | Được cấp          | Đã chi |  |     |  |  |  |  |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>                                                                                                                       |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | - 2 998 584 601   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | Cuối kỳ           | Đầu năm           |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>                                                                                                                 |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>a/ Tài sản thuế ngoài:</b> Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| <b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                                                                                   |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>c/ Ngoại tệ các loại</b>                                                                                                                     |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
| - USD                                                                                                                                           | 440               |                   |        |  | 467 |  |  |  |  |
| - EUR                                                                                                                                           | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| <b>d/ Kim khí quý, đá quý</b>                                                                                                                   | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |
| <b>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                                                                                   |                   |                   |        |  |     |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                 | 24 613 402 461    | 24 613 402 461    |        |  |     |  |  |  |  |
| <b>e/ Các thông tin khác</b>                                                                                                                    | 0                 |                   |        |  | 0   |  |  |  |  |